

Số: /TTr-UBND

Hải Dương, ngày 03 tháng 12 năm 2021

**TỜ TRÌNH**

**Quy định hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên  
ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Hải Dương  
năm 2022 và giai đoạn 2023-2025**

*(Tài liệu trình HĐND tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 5)*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Quy định hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2022 và giai đoạn 2023-2025 như sau:

**I. Đánh giá tình hình thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP năm 2017, thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn năm 2017-2021**

**1. Kết quả đạt được:**

- Hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN giai đoạn 2017-2020 là căn cứ quan trọng, chủ yếu để xây dựng dự toán chi thường xuyên năm 2017 (năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách); là căn cứ để cấp có thẩm quyền quyết định giao dự toán cho ngân sách cho các ngành, đơn vị thuộc tỉnh và các huyện, thành phố những năm tiếp theo trong giai đoạn ổn định ngân sách.

- Phân bổ ngân sách theo Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND về cơ bản đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương và ngân sách huyện, thành phố; thực hiện được các chủ trương của Đảng, chế độ, chính sách Nhà nước đã ban hành, đáp ứng cơ bản nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội các

cấp chính quyền địa phương; đồng thời tạo điều kiện cho cấp huyện, cấp xã chủ động xây dựng và quyết định ngân sách của mình, khuyến khích các địa phương tăng cường công tác quản lý tài chính ngân sách, phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi, sử dụng ngân sách hiệu quả, góp phần thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh tại địa phương.

Kết quả phân bổ dự toán chi thường xuyên từ năm 2017 đến hết năm 2021 là 43.016 tỷ đồng, trong đó năm 2017 là 8.225 tỷ đồng, năm 2018 là 8.439 tỷ đồng, năm 2019 là 8.813 tỷ đồng, năm 2020 là 9.264 tỷ đồng, năm 2021 là 8.275 tỷ đồng.

- Thực hiện công khai, minh bạch trong phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước; thúc đẩy thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước, đồng thời đẩy nhanh tiến độ của lộ trình triển khai tự chủ của các cơ sở sự nghiệp công lập, góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công, giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế xã hội và văn hóa.

- Việc xây dựng tiêu chí phân bổ ngân sách theo các tiêu chí cơ bản và các tiêu chí bổ sung được đánh giá là cụ thể, rõ ràng, đơn giản, dễ thực hiện và dễ kiểm tra, đảm bảo tính công bằng, hợp lý giữa các địa phương.

## **2. Một số tồn tại, hạn chế và khó khăn, vướng mắc:**

- Từ năm 2017, tỉnh Hải Dương là tỉnh tự cân đối ngân sách, tuy nhiên nguồn thu phát sinh tăng qua các năm không cao, nhiều năm hụt thu thường xuyên (đặc biệt năm 2020 hụt thu 1.098 tỷ đồng), trong đó năm 2019 phải chi rất lớn gần 1.000 tỷ đồng cho phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi, năm 2020 - 2021 tiếp tục phát sinh chi rất lớn cho phòng, chống dịch bệnh Covid-19, bên cạnh đó trung ương ban hành nhiều chính sách chế độ, cùng với phát sinh các chính sách, kế hoạch, đề án do tỉnh ban hành mà ngân sách địa phương phải tự đảm bảo, trung ương không hỗ trợ đối với các tỉnh tự cân đối ngân sách, dẫn đến định mức phân bổ thấp chưa đáp ứng được nhu cầu của các cấp, các ngành, các đơn vị.

- Trong thời kỳ ổn định, nhiều chế độ, chính sách phải sửa đổi, bổ sung, hoặc ban hành mới để phù hợp với tình hình, dẫn đến phát sinh nhu cầu chi tăng thêm nhưng việc giao dự toán chi theo định mức ổn định gây khó khăn cho việc cân đối nguồn ngân sách địa phương.

- Định mức phân bổ chưa lượng hóa và dự báo được các yếu tố ảnh hưởng trong thời kỳ ổn định ngân sách như ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, suy giảm kinh tế, lạm phát... Do đó, định mức giai đoạn 2017 – 2021 phân bổ chi phù hợp cho những năm đầu của thời kỳ ổn định, càng về những năm cuối tình hình giá cả biến động liên tục và theo chiều hướng tăng, vì vậy định mức đến nay không còn phù hợp với giai đoạn 2022-2025, cần phải điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

- Nhiều nhiệm vụ chi đột xuất phát sinh ngoài định mức, đồng thời các cơ quan đơn vị còn phải thực hiện tiết kiệm 10-20% kinh phí chi thường xuyên theo quy định của nhà nước dẫn đến các cấp ngân sách vẫn có hiện tượng sử dụng dự phòng ngân sách để bố trí cho các nhiệm vụ chi phát sinh chưa phù hợp theo quy định của Luật NSNN.

- Do định mức chi thường xuyên tính theo đầu biên chế, vì vậy việc thực hiện tinh giản biên chế kéo theo nguồn kinh phí chi thường xuyên bị cắt giảm một cách cơ học ngay từ dự toán, trong khi việc thực hiện các nhiệm vụ chi của cơ quan, đơn vị không thay đổi dẫn đến khó khăn trong công tác thực hiện dự toán.

- Việc xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách ở địa phương còn hạn chế, khó khăn. Nguyên nhân do một số bộ, ngành trung ương chưa ban hành và chưa có hướng dẫn địa phương xây dựng định mức KTKT, năng lực xây dựng và thẩm định định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách của các sở, ngành còn hạn chế.

## **II. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh**

### **1. Căn cứ pháp lý:**

Thực hiện Luật NSNN số 83/2015/QH13: mục e Khoản 9 Điều 30 (Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp): *Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách ở địa phương*; mục a Khoản 9 Điều 31 (Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp): *Lập và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định các nội dung quy định tại khoản 9 Điều 30 của Luật này*;

Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về kỳ họp thứ 9, Quốc hội khoá XIV: *Kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021. Lùi thời gian ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên sang năm 2021 để áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách mới*. Năm 2021, Bộ Tài chính đã xây dựng trình Chính Phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Thực hiện Khoản 4 Quyết định 30/2021/QĐ –TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022 về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022: *Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách địa phương đảm bảo phù hợp từng cấp chính quyền địa phương, phù hợp tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước để làm căn cứ xây dựng dự*

*toán và phân bổ ngân sách ở địa phương năm 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới.*

## **2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết:**

Thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu – chi NSNN và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị; sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW cần thiết có những điều chỉnh trong việc phân bổ nguồn lực NSNN. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN giai đoạn 2022-2025 là cần thiết để phù hợp với các nội dung quy định của Luật NSNN số 83/2015/QH13 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, đảm bảo các mục tiêu quan trọng về NSNN theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII; khắc phục những tồn tại, hạn chế và kế thừa những mặt tích cực của nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN giai đoạn 2017-2021; tăng quyền hạn và trách nhiệm, chủ động của các sở, ban, ngành, đơn vị dự toán khối tỉnh trong quản lý NSNN; khuyến khích các địa phương tăng thu, tiết kiệm chi để tăng chi đầu tư, chủ động bố trí dự toán nhiệm vụ chi để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Trong quá trình thực hiện, các chế độ chính sách, định mức phân bổ chi thường xuyên giai đoạn 2017 – 2020 bên cạnh những kết quả tích cực, cũng bộc lộ những điểm không còn phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ giai đoạn 2022-2025.

Thực hiện Luật NSNN và Nghị quyết số 122/2020/QH14 của Quốc hội, cần phải có một định mức phân bổ chi thường xuyên phù hợp giai đoạn ổn định ngân sách mới 2022-2025.

## **III. Yêu cầu, nguyên tắc và nội dung chủ yếu trong xây dựng định mức năm 2022 và giai đoạn 2023-2025**

### **1. Yêu cầu:**

- Phải đảm bảo phù hợp với các quy định của Luật NSNN và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; đảm bảo các mục tiêu quan trọng về ngân sách nhà nước để thực hiện các chương trình, đề án thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ 17 nhiệm kỳ 2021-2025.

- Xây dựng định mức chi thường xuyên phải phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2023 - 2025; thực hiện yêu cầu cơ cấu lại chi NSNN; tăng quyền hạn và trách nhiệm, tính chủ động của các cơ quan, đơn vị, các huyện, thành phố, thị xã trong quản lý ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước; đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách tài chính công.

- Kế thừa những kết quả đã đạt được và khắc phục những tồn tại, hạn chế của Hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2021, đảm bảo khả thi trong tổ chức thực hiện.

- Tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra, Đảm bảo tính công bằng, công khai và minh bạch trong phương án phân bổ ngân sách.

## **2. Nguyên tắc:**

- Đảm bảo tính công bằng, công khai và minh bạch trong phương án phân bổ ngân sách. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2023 - 2025; đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện hệ thống định mức mới.

- Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước và nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ tiền lương tối thiểu 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành đến thời điểm đến thời điểm ban hành định mức. Trường hợp nhà nước điều chỉnh tăng mức lương cơ sở và tăng các chính sách, chế độ mới, kinh phí sẽ được bổ sung cho các đơn vị và các cấp ngân sách theo chế độ quy định và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

- Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các đơn vị dự toán với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo, các đoàn đi công tác nước ngoài; ưu tiên mức phân bổ kinh phí cho các chế độ an sinh xã hội, các chế độ chính sách chi cho con người..

- Đáp ứng cơ bản nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và của mỗi cấp chính quyền, đồng thời tạo điều kiện cho các Sở, ban ngành đơn vị dự toán, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tăng cường tính tự chủ, chủ động quyết định ngân sách của mình, khuyến khích tăng cường công tác quản lý tài chính, phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi, sử dụng ngân sách hiệu quả.

## **3. Nội dung định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022 và giai đoạn 2023-2025**

### *3.1. Đối với các Sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp khối tỉnh*

- Đối với khối quản lý hành chính, hội đoàn thể: định mức phân bổ dựa trên tiêu chí từng bậc biên chế được giao đảm bảo toàn bộ chế độ chính sách tiền lương và chi công việc có tính chất chung ( điện nước, văn phòng phẩm, công tác phí, hợp đồng lao động....) và các nhiệm vụ đặc thù của từng đơn vị đảm bảo tính chủ động trong điều hành dự toán.

- Đối với lĩnh vực sự nghiệp: xây dựng định mức phù hợp với tính chất nhiệm vụ chi từng sự nghiệp và các nhiệm vụ, kế hoạch, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

+ Sự nghiệp y tế: khôi điều trị tính theo giường bệnh, khôi dự phòng tính theo biên chế được giao và dân số

+ Sự nghiệp giáo dục: Định mức đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và chi chi công việc theo số lượng học sinh THPT, học sinh học bổ túc văn hóa.

+ Sự nghiệp đào tạo: Định mức phân bổ dựa trên số sinh viên đào tạo chính quy đảm bảo toàn bộ chế độ chính sách tiền lương và chi công việc đào tạo.

+ Sự nghiệp giao thông: Định mức phân bổ dựa trên số km đường giao thông có phân theo bề rộng mặt đường.

+ Các sự nghiệp còn lại: thực hiện theo cơ chế nhà nước đặt hàng giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp < 10%): Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### 3.2. Đối với Ngân sách các huyện, thành phố, thị xã:

- Đối với khối quản lý hành chính, hội đoàn thể: Định mức đảm bảo đầy đủ chế độ chính sách cho con người theo biên chế được giao và định mức chi công việc theo dân số đảm bảo sự chủ động; tăng quyền hạn và trách nhiệm các huyện, thành phố, thị xã trong quản lý ngân sách nhà nước.

- Đối với khối sự nghiệp: Định mức dựa trên biên chế được giao, tiêu chí dân số, diện tích đất nông nghiệp, đất công nghiệp, km đường giao thông, số km chiều dài đê, đơn vị đô thị hành chính cấp huyện và các chế độ chính sách an sinh xã hội đảm bảo đáp ứng được nhiệm vụ chi phát triển kinh tế xã hội địa phương.

### 3.3. Đối với ngân sách xã, phường, thị trấn:

- Đối với khối quản lý hành chính, hội đoàn thể: Định mức phân bổ đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp của cán bộ, công chức cấp xã trên cơ sở định biên theo từng loại xã và chi hoạt động chuyên môn theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã

- Đối với khối sự nghiệp: Định mức dựa trên tiêu chí dân số, tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp xã và các chế độ chính sách an sinh xã hội đảm bảo đáp ứng được nhiệm vụ chi phát triển kinh tế xã hội cấp xã.

*(Có chi tiết định mức và dự thảo Nghị quyết kèm theo)*

**4. Thời gian thực hiện:**

Thống nhất áp dụng thực hiện trên địa bàn tỉnh từ niên độ ngân sách 2022 và giai đoạn 2023 - 2025. Các quy định trước đây của HĐND tỉnh, UBND tỉnh về hệ thống phân bổ định mức chi thường xuyên NSDP trên địa bàn tỉnh Hải Dương hết hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01/01/2022.

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu dự họp kỳ họp thứ 5 HĐND tỉnh khoá XVII;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC, Thư (30b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Triệu Thế Hùng**

**CHI TIẾT**  
**QUY ĐỊNH HỆ THỐNG ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN**  
**CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC CẤP NGÂN SÁCH**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG NĂM 2022 , GIAI ĐOẠN 2023-2025**  
*(Kèm theo Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)*

**PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Nguyên tắc áp dụng**

- Đảm bảo tính công bằng, công khai và minh bạch trong phương án phân bổ ngân sách. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2023 - 2025; đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện hệ thống định mức mới.

- Đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đến thời điểm ban hành định mức và nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ tiền lương tối thiểu 1.490.000 đồng/tháng. Trường hợp nhà nước điều chỉnh tăng mức lương cơ sở và tăng các chính sách, chế độ mới, kinh phí sẽ được bổ sung cho các đơn vị và các cấp ngân sách theo chế độ quy định và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có nguồn thu theo quy định của pháp luật, để thực hiện đúng cơ chế tài chính hiện hành, bảo đảm công bằng trong phân bổ ngân sách giữa đơn vị có thu và đơn vị không có nguồn thu, góp phần thúc đẩy xã hội hoá, mức kinh phí ngân sách cấp cho hoạt động thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập có thu được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa nhu cầu chi theo định mức này và một phần số thu phí, lệ phí, thu khác được để lại của đơn vị sau khi trừ chi phí hoạt động thu theo chế độ quy định.

- Đáp ứng cơ bản nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và của mỗi cấp chính quyền, đồng thời tạo điều kiện cho các Sở, ban ngành đơn vị dự toán, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tăng cường tính tự chủ, chủ động quyết định ngân sách của mình, khuyến khích tăng cường công tác quản lý tài chính, phân đầu tăng thu, tiết kiệm chi, sử dụng ngân sách hiệu quả.

**2. Phương pháp xác định tiêu chí định mức:**

- Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các tổ chức Đảng, Ủy ban MTTQ, đoàn thể chính trị - xã hội, cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập năm trước liền kề được Hội đồng nhân dân tỉnh giao làm cơ sở để tính dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch.

- Số giường bệnh của sự nghiệp chữa bệnh xác định theo kế hoạch giao của Ủy ban nhân dân tỉnh do Sở Y tế cung cấp;



- Học sinh, sinh viên hệ đào tạo chính quy bình quân và học sinh học bổ túc trung học phổ thông, học hướng nghiệp được xác định căn cứ vào chỉ tiêu đào tạo hàng năm do đơn vị cung cấp tại thời điểm 01/10 năm trước năm kế hoạch. Trong quá trình thực hiện, căn cứ vào số thực tế phát sinh khi quyết toán, sẽ thực hiện theo số học sinh, sinh viên có mặt.

- Tiền lương và các khoản có tính chất lương làm cơ sở phân bổ dự toán chi được xác định theo số biên chế có mặt thuộc chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao tại thời điểm xây dựng dự toán. Trường hợp biên chế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán thấp hơn so với biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm kế hoạch thì tiền lương của số biên chế thiếu được xác định trên cơ sở lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

- Dân số của từng huyện, thành phố, thị xã, dân số đô thị, miền núi, nông thôn được xác định theo số liệu do Cục thống kê cung cấp.

- Số đối tượng bảo trợ xã hội tại các Trung tâm bảo trợ xã hội do Sở Lao động Thương binh và xã hội cung cấp. Số đối tượng bảo trợ xã hội tại các huyện, thành phố, thị xã do UBND các huyện, thành phố, thị xã cung cấp.

- Số ki lô mét (km) đường giao thông và bề mặt đường giao thông cấp tỉnh do Sở Giao thông Vận tải có trách nhiệm tổng hợp và cung cấp; Số km đường giao thông và bề mặt đường giao thông cấp huyện, cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp huyện cung cấp.

- Số km chiều dài đê và diện tích đất nông nghiệp tại các huyện, thành phố, thị xã do Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp.

- Diện tích đất công nghiệp tại các huyện, thành phố, thị xã do Sở Công thương (cụm công nghiệp) và Ban Quản lý khu công nghiệp (khu công nghiệp) cung cấp.

- Cấp đô thị hành chính cấp huyện do Sở Xây dựng cung cấp.

- Phân loại xã, phường, thị trấn theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm xây dựng định mức.

## **PHẦN II. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH KHỐI TỈNH**

### **I. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính**

**1. Về tiêu chí xác định định mức:** theo biên chế được cấp thẩm quyền giao có phân bậc theo qui mô biên chế.

Căn cứ biên chế hành chính được giao và mức được chi theo định mức phân bổ khuyến khích các cơ quan đơn vị thực hiện tinh giảm biên chế, tiết kiệm chi tiêu để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của đơn vị và tăng thu nhập cho cán bộ công chức.

## 2. Về đối tượng áp dụng

- Đối với khối các Văn phòng: bao gồm Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh: xây dựng định mức chi thường xuyên ở mức cao do tính chất công việc đặc thù và được tính trên cơ sở các tiêu chuẩn, nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan này.

- Đối với Ban Đảng, các sở, ngành, cơ quan khác: xây dựng định mức theo quy mô phân bậc biên chế.

## 3. Định mức chi quản lý hành chính nhà nước

Cơ bản kế thừa các quy định tại Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, theo đó định mức được xác định trên nguyên tắc đảm bảo đủ mức lương 1.490 nghìn đồng, kết cấu các khoản chi thường xuyên mang tính chất chung phát sinh tăng 10% do tăng các chế độ chi tiêu, tăng chỉ số giá tiêu dùng, giá một số mặt hàng thiết yếu (*bằng mức tăng định mức của Bộ Tài chính*), bổ sung thêm vào kết cấu định mức kinh phí để thực hiện các hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP (theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ “1. Cá nhân, tổ chức ký hợp đồng để làm những công việc quy định tại Điều 1 Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP được điều chỉnh theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về dân sự, pháp luật về thương mại và không thuộc chỉ tiêu biên chế, số lượng người làm việc và quỹ tiền lương của cơ quan, tổ chức, đơn vị) để các sở, ngành, đơn vị dự toán khối tỉnh đảm bảo các nhiệm vụ chi theo các chế độ, tiêu chuẩn quy định.

Kinh phí tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương sẽ tính trên cơ sở hệ số lương, phụ cấp bình quân của đơn vị trên tổng số biên chế được giao trong năm. Trường hợp biên chế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán thấp hơn so với biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm kế hoạch thì tiền lương của số biên chế thiếu được xác định trên cơ sở lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

Tổng hợp các yếu tố điều chỉnh tăng trên, định mức chi quản lý hành chính năm 2022, tăng bình quân tổng thể 28% so với định mức cũ.

Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh định mức chi như sau:

- Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ.

- Định mức chi hoạt động chung: được xác định trên cơ sở quy mô phân bậc biên chế như sau:

Đơn vị: Triệu đồng /biên chế/năm

Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Định mức phân bổ năm 2022
1. Khối cơ quan Đảng	

+ Văn phòng Tỉnh ủy	58
+ Các cơ quan khối Đảng	47
<b>2. Khối cơ quan hành chính nhà nước</b>	
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh và HĐND	39
- Văn phòng UBND tỉnh	39
<b>- Các sở, ban, ngành</b>	
+ Từ 50 biên chế trở lên	30
+ Từ 20 đến dưới 50 biên chế	33
+ Dưới 20 biên chế	35

a) Định mức phân bổ trên bao gồm:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động, nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên bộ máy của các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, vệ sinh môi trường, hoạt động vận hành trụ sở cơ quan, sách, báo, tạp chí, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị tổng kết, sơ kết, điện thoại, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, cước bưu chính, công tác phí, làm thêm giờ, tiếp khách, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng nhỏ; kinh phí hoạt động tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, kiểm soát thủ tục hành chính, một cửa liên thông, chi hỗ trợ các hoạt động đoàn thể trong cơ quan như: công đoàn, đoàn thanh niên, vì sự tiến bộ của phụ nữ, hoạt động cựu chiến binh,...; kinh phí hoạt động một cửa thủ tục hành chính, tiếp dân xử lý đơn thư; chi hỗ trợ đào tạo cán bộ, kinh phí thực hiện, duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO (Mô hình khung), chi hoạt động chuyên môn, quản lý lĩnh vực ngành, chi khác. Riêng đối với khối Văn phòng (Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh) kinh phí tiền điện, nước, vệ sinh môi trường được tính theo số phát sinh thực tế sau khi trừ các chi phí đã tính trong định mức.

- Kết cấu vào định mức đầy đủ chi tiền công, tiền lương lao động cho các hợp đồng lao động theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ “về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập” và các hợp đồng lao động khác làm công việc phục vụ theo quy định.

b) Định mức phân bổ trên chưa bao gồm:

- Kinh phí khoán xe ô tô dùng chung, xe ô tô phục vụ chức danh theo định mức xe ô tô dùng chung được UBND tỉnh phê duyệt đề án. Đối với xe ô tô chuyên dùng áp dụng bằng 80% định mức đối với xe ô tô dùng chung các cơ quan khối quản lý nhà nước. Trường hợp các đơn vị được giao sử dụng xe ô tô nhưng không thuộc tiêu chuẩn được sử dụng xe theo Nghị định 04/2019/NĐ-CP

thì tự đảm bảo kinh phí.

- Các nhiệm vụ đặc thù, phát sinh trong năm của đơn vị: Chi tổ chức Đại hội, chi các Hội nghị lớn, các nội dung triển khai theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, trang phục ngành, kinh phí thực hiện các đề án, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kinh phí xử phạt vi phạm hành chính, các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác.

- Các khoản chi mua sắm sửa chữa bảo trì tài sản lớn, kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo tiêu chuẩn định mức quy định.

**II. Định mức phân bổ cho Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội** bao gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: được áp dụng định mức chi quản lý hành chính căn cứ trên cơ sở số biên chế được giao và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này để phân bổ dự toán ngân sách.

**III. Định mức phân bổ cho đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:**

Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc tự đảm bảo. Trường hợp các tổ chức tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được Nhà nước giao nhiệm vụ hoặc được Nhà nước ban hành cơ chế chính sách riêng thì được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện.

Đối với các Hội được giao biên chế thì thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN lĩnh vực quản lý nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước giao.

Đối với các Hội quần chúng khác đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước giao.

**IV. Định mức phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp công lập và lĩnh vực chi sự nghiệp.**

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 qui định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, các quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên. Vì vậy định mức phân bổ ngân sách chi sự nghiệp qui định trên cơ sở sau:

**1. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị sự nghiệp công lập căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, trong đó:**

1.1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, chi

đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ, trừ kinh phí nhà nước đặt hàng, đấu thầu hoặc giao nhiệm vụ theo qui định.

1.2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa đảm bảo chi thường xuyên. Sau mỗi thời kỳ ổn định (05 năm), thực hiện rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị nhóm 3 (trừ đơn vị sự nghiệp công cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, không có nguồn thu sự nghiệp) theo lộ trình như sau:

a) Chuyển ít nhất 30% số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên sang đơn vị nhóm 2; hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

b) Chuyển ít nhất 30% số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên sang đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên; hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước;

c) Chuyển ít nhất 30% số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên sang đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên; hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước.”

1.3. Đơn vị sự nghiệp công trực thuộc tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác được áp dụng cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP *theo nguyên tắc tự bảo đảm kinh phí hoạt động, ngân sách nhà nước không hỗ trợ.*

1.4. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập còn lại do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp): Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Về tiêu chí xác định định mức: theo số lượng người làm việc được cấp thẩm quyền phê duyệt có phân bậc theo qui mô biên chế.

Định mức:

- Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ.

- Định mức chi hoạt động chung: được xác định trên cơ sở quy mô phân bậc biên chế như sau:

Đơn vị: Triệu đồng /biên chế/năm

<b>Biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>	<b>Định mức phân bổ năm 2022</b>
Từ 50 biên chế trở lên	24
Từ 20 đến dưới 50 biên chế	26
Dưới 20 biên chế	29

a) Định mức phân bổ bao gồm:

- Các khoản chi phục vụ hoạt động, nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên bộ máy của các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, vệ sinh môi trường, sách, báo, tạp chí, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị tổng kết, sơ kết, điện thoại, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, cước bưu chính, công tác phí, làm thêm giờ, chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, tiếp khách, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng nhỏ...

- Chi tiền công, tiền lương lao động cho các hợp đồng lao động theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ “về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập” và các hợp đồng lao động khác làm công việc phục vụ theo quy định.

b) Định mức phân bổ chưa bao gồm:

- Kinh phí khoán xe ô tô phục vụ công tác cho các chức danh đủ tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác, kinh phí phục vụ xe ô tô chuyên dùng

- Các nhiệm vụ đặc thù, phát sinh trong năm của đơn vị

- Các khoản chi mua sắm sửa chữa bảo trì tài sản lớn, kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo tiêu chuẩn định mức quy định.

c) Đối với đơn vị có nguồn thu: Xác định huy động thêm từ nguồn thu để giảm chi từ ngân sách theo định mức trên.

## **2. Đối với sự nghiệp giáo dục, đào tạo:**

### **2.1. Chi sự nghiệp giáo dục:**

a) Đối với các trường Trung học phổ thông:

-Về tiêu chí xác định định mức chi các trường trung học phổ thông cơ bản kế thừa cách tính định mức của giai đoạn 2017-2021: theo biên chế và theo số học sinh Trung học phổ thông trong 1 năm ngân sách.

-Định mức phân bổ:

+ Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ.

+ Chi công việc khôi Trung học phổ thông: định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ công việc được tính theo số học sinh học trung học phổ thông trong 01 năm, cụ thể: Khu vực thành thị: 481.000 đồng /học sinh/năm; Khu vực Miền núi: 886.000 đồng /học sinh/năm; Khu vực nông thôn và các khu vực còn lại: 643.000 đồng /học sinh/năm.

+ Mức chi trường THPT chuyên Nguyễn Trãi được tính toán phân bổ theo chế độ chính sách đặc thù và chương trình môn học theo qui định của Bộ Giáo dục đào tạo và UBND tỉnh.

Định mức chi trên đã bao gồm các nội dung chi: Tiền công, tiền dạy vượt giờ (sau khi đã bố trí đủ kinh phí cho biên chế), tiền điện; tiền nước; tiền vệ sinh môi trường; tiền nhiên liệu, vật tư văn phòng; tiền điện thoại, tiền bưu cước, báo trí, duy trì hệ thống Internet, trang Web, phần mềm, công tác tuyên truyền; Công tác phí, hội nghị, hội thảo; Học phẩm cho giáo viên; sách thiết bị dùng cho chuyên môn; Chi hoạt động giáo dục ngoài giờ; thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi, khen thưởng học sinh; Kinh phí kiểm định chất lượng giáo dục thuộc nhiệm vụ nhà trường chi, chi phí đào tạo do nhà trường cử, các hoạt động chuyên môn khác; chi mua sắm nhỏ, sửa chữa thường xuyên tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn; ....; chi khác phục vụ dạy và học của thầy và trò trong năm học.

Định mức chưa bao gồm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo, khen thưởng của ngành, kinh phí đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu nghiệp vụ chuyên môn của ngành giáo dục và các nhiệm vụ đặc thù khác được hỗ trợ ngân sách nhà nước trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh.

*b) Đối với học sinh học bổ túc trung học phổ thông thuộc các đơn vị khối tỉnh:*

Nhà nước sẽ thực hiện cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các đơn vị theo số lượng học sinh với định mức 4,9 triệu đồng/học sinh/năm.

## **2.2. Chi đào tạo:**

Việc xây dựng định mức chi ngân sách theo sinh viên dựa trên hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật tính giá dịch vụ giáo dục đào tạo theo Thông tư 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 của Bộ giáo dục và đào tạo và Thông tư 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội để xây dựng định mức chi ngân sách/1 sinh viên.

Cách tính dựa trên kết cấu tỷ trọng của các khoản tiền lương, tiền công giảng dạy, đào tạo và bộ phận hành chính trực tiếp hỗ trợ, phục vụ lớp học tại giảng đường 1 năm học, chiếm 33% tổng chi phí đào tạo. Định mức trên đã bao gồm: Tiền lương, tiền công bình quân của 1 giảng viên giảng dạy theo chương trình đào tạo 01 năm: tính lương cơ bản, phụ cấp đứng lớp bình quân, phụ cấp thâm niên nghề nhà giáo bình quân, các khoản đóng góp. Tiền lương, tiền công

bộ phận hành chính, hỗ trợ, phục vụ trực tiếp lớp học tại giảng đường (vệ sinh, đóng mở lớp học...), số tiết chuẩn giảng dạy của giáo viên:

Cụ thể định mức chi theo đầu học sinh như sau:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/sinh viên/năm*

<b>Nội dung</b>	<b>Định mức phân bổ Sinh viên/Năm</b>
<b>I- ĐÀO TẠO CHÍNH QUI</b>	
<b>1- Đào tạo đại học</b>	
- Nhóm ngành khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục đào tạo, kinh tế, kinh doanh, pháp luật	13.200
- Nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ thông tin, thể dục thể thao, nghệ thuật, du lịch và môi trường; nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	15.700
- Nhóm ngành sức khỏe	19.300
<b>2- Cao Đẳng</b>	
- Nhóm ngành khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục đào tạo, kinh tế, kinh doanh, pháp luật; nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	10.700
- Nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ thông tin, thể dục thể thao, nghệ thuật, du lịch và môi trường	12.600
- Nhóm ngành sức khỏe	15.500
<b>3- Trung cấp</b>	
- Nhóm ngành khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục đào tạo, kinh tế, kinh doanh, pháp luật; nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	9.200
- Nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ thông tin, thể dục thể thao, nghệ thuật, du lịch và môi trường	11.000
- Nhóm ngành sức khỏe	13.500

Trong giai đoạn 2017-2021, định mức phân bổ chi thường xuyên cho khối đào tạo theo hướng: đảm bảo đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao và chỉ tính định mức phân bổ chi công việc hoạt động thường xuyên theo đầu sinh viên. Thực hiện định mức này luôn đảm bảo có kinh phí để chi trả lương, các khoản phụ cấp cho biên chế được giao nhằm ổn định tình hình kinh tế chính trị trong thời điểm các trường chưa kịp chuyển đổi mang tính chất bao cấp cho đội ngũ biên chế, chi công việc hoạt động thường xuyên theo số sinh viên đào tạo chính quy: nếu thu hút được nhiều sinh viên thì sẽ có thêm kinh phí để tăng cường đầu tư trở lại cho giáo viên và nhà trường, nếu có ít sinh viên thì phải thực hiện tiết kiệm chi triệt để và không đủ cả kinh phí chi thường xuyên.



Trên thực tế, mặc dù lượng sinh viên ít nhưng số biên chế giảm chưa tương ứng dẫn đến NSNN vẫn phải bao cấp nhiều. Tuy nhiên, phương án này vẫn mang tính chất bao cấp cho đội ngũ biên chế, chưa khuyến khích được các trường tích cực phát huy tính chủ động, chưa đổi mới sáng tạo, tìm kiếm các nguồn thu dịch vụ khác để duy trì và phát triển.

Việc xây dựng định mức chi đào tạo trên cơ sở số lượng sinh viên giai đoạn 2022- 2025 ( đã kết cấu toàn bộ tiền bộ tiền lương và chi công việc) sẽ khuyến khích các đơn vị nâng cao trách nhiệm và tính chủ động trong thực hiện nhiệm vụ, từ đó tăng tính cạnh tranh trong cung cấp dịch vụ, các trường phải chủ động sắp xếp số người làm việc, tinh giản biên chế không thực sự cần thiết, cơ cấu lại vị trí việc làm phù hợp; khuyến khích nhà trường tăng cường chất lượng để thu hút sinh viên, sắp xếp ưu tiên các ngành nghề đáp ứng nhu cầu thị trường; các trường cần mở rộng các hình thức liên doanh liên kết với các trường, trung tâm khác và các hình thức đào tạo khác để tăng nguồn thu.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí đào tạo qua công tác nghiệm thu theo đầu sinh viên. Trường hợp thu hút được nhiều sinh viên thì sẽ có thêm kinh phí để tăng cường đầu tư trở lại nhà trường, tăng thu nhập cho giáo viên và trích các quỹ. Tuy nhiên còn tồn tại, thực tế có ít sinh viên theo học chính quy trong khi số lượng người làm việc tại trường lớn thì phải thực hiện tiết kiệm chi triệt để và có khả năng không đủ cả kinh phí chi trả lương và chi thường xuyên.

Để đảm bảo đáp ứng được lộ trình sắp xếp, cơ cấu lại theo tinh thần Nghị quyết 27/NQ-CP và tháo gỡ khó khăn trong việc không đủ số lượng sinh viên dẫn đến không đủ nguồn để chi trả tiền lương theo số biên chế được HĐND tỉnh giao, Sở Tài chính đề nghị:

Đối với trường Đại học Hải Dương và Cao đẳng Hải Dương đang trong lộ trình sáp nhập, trường Cao đẳng Y tế, trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật số lượng sinh viên thấp dẫn đến không đủ bù đắp quỹ tiền lương, đề nghị năm 2022, ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chênh lệch thiếu tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp trên cơ sở số biên chế có mặt. Từ năm 2023 trở đi, thực hiện lộ trình giảm dần phần ngân sách hỗ trợ thiếu tiền lương như sau: năm 2023: giảm 30%, năm 2024: giảm 50%, năm 2025: 70%, năm 2026: giảm 100% đồng thời xem xét giảm chi theo quy định như đối với các đơn vị sự nghiệp khác ( Ngân sách giảm chi hỗ trợ trên cơ sở số sinh viên thực tế theo học, đảm bảo giảm chi ngân sách hỗ trợ tối thiểu bằng 2,5% số ngân sách cấp năm liền trước). Trong giai đoạn 2022 – 2025, cần tiếp tục sắp xếp, cơ cấu lại trường Cao đẳng Y tế, trường trung cấp văn hoá nghệ thuật theo tinh thần Nghị quyết 27/NQ-CP tiếp

tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập

**3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế:** Thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 qui định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể:

**3.1. Khối chữa bệnh :** Tiêu chí phân bổ theo đầu giường bệnh và các tiêu chí bổ sung chi công việc khối quản lý hành chính.

Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong một số trường hợp và các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018, trong đó đã bao gồm: chi phí trực tiếp và phụ cấp đặc thù, do đó định mức chi từ ngân sách được xây dựng trên cơ sở loại trừ các khoản chi đã tính trong giá dịch vụ y tế, định mức chi tính đủ tiền lương và chi công việc cho đối tượng quản lý do không được kết cấu trong giá viện phí cho 1 giường bệnh cụ thể: Bệnh viện công lập: 15 triệu/giường bệnh. Riêng Bệnh viện Phong Chí Linh: ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị làm nhiệm vụ khám, chữa bệnh, chăm sóc, nuôi dưỡng người bệnh phong theo cơ chế đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trên cơ sở số lượng đối tượng, đơn giá khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc và nuôi dưỡng của các đối tượng được cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật. Bệnh viện Tâm thần thực hiện theo 2 phương thức NSNN đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên và thực hiện theo cơ chế đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đối với dịch vụ nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí trong trường hợp đơn vị chưa tự bảo đảm được chi thường xuyên đối với các hoạt động khám, chữa bệnh.

**3.2. Y tế dự phòng (bao gồm cả trạm y tế xã, phường, thị trấn), nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm:**

a) *Tuyến tỉnh:* Định mức phân bổ theo qui mô biên chế như định mức chi thường xuyên sự nghiệp và kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù

b) *Tuyến huyện:*

- Ngân sách nhà nước đảm bảo đủ chi tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định.

- Định mức chi công việc, hoạt động thường xuyên: bố trí theo tiêu chí dân số: 12.000 đồng/người dân/năm.

Định mức trên đã bao gồm các hoạt động: Triển khai thực hiện các hoạt động phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS; các hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm; Thực hiện các hoạt động dinh dưỡng cộng đồng, vệ sinh môi trường, y tế trường học, sức khỏe lao động, phòng, chống bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích; giám sát chất lượng nước dùng cho ăn uống, sinh

hoạt và bảo vệ môi trường đối với các cơ sở y tế và phòng, chống các yếu tố nguy cơ có hại cho sức khỏe theo quy định của pháp luật; Thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về an toàn thực phẩm như phòng chống ngộ độc thực phẩm trên địa bàn; điều tra, giám sát, xử lý các vụ ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm, hướng dẫn, giám sát cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố trên địa bàn trong việc bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật, tham gia thẩm định điều kiện của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp; tham gia thanh tra, kiểm tra về an toàn thực phẩm và thực hiện các nhiệm vụ khác về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp; Thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về dân số: các hoạt động tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tư vấn, tầm soát, sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh; dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, tổ chức thực hiện và phối hợp liên ngành trong triển khai thực hiện các hoạt động về công tác dân số nhằm điều chỉnh mức sinh, kiểm soát quy mô dân số, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số trên địa bàn theo quy định của pháp luật; Tuyên truyền, cung cấp thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và tổ chức các hoạt động tư vấn, giáo dục, truyền thông, vận động nhân dân tham gia các hoạt động bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe, công tác dân số và phát triển trên địa bàn; Thực hiện lập hồ sơ quản lý sức khỏe người dân trên địa bàn; Trực tiếp quản lý, chỉ đạo các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật đối với các trạm y tế xã, phường, thị trấn và các phòng khám đa khoa khu vực, nhà hộ sinh (nếu có); Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hỗ trợ về chuyên môn kỹ thuật đối với các cơ sở y tế thuộc cơ quan, trường học, công nông trường, xí nghiệp trên địa bàn và đội ngũ nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản, cộng tác viên dân số; các nhiệm vụ y tế, dự phòng khác.

Định mức trên chưa bao gồm nội dung chi thực hiện các Đề án, Kế hoạch của tỉnh, Chương trình mục tiêu và các chủ trương của các cấp có thẩm quyền.

#### **4. Sự nghiệp khoa học công nghệ:**

Việc phân bổ sự nghiệp khoa học công nghệ căn cứ vào các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bố trí theo tiến độ thực hiện nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách nhà nước hàng năm, ưu tiên các nhiệm vụ chuyển tiếp, chỉ bố trí cho các nhiệm vụ mới sau khi phân bổ đủ các nhiệm vụ chuyển tiếp hoặc nhiệm vụ mở mới phải thật sự cấp bách. Không phân bổ kinh phí đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phê duyệt không đúng thẩm quyền và không xác định được nguồn kinh phí đảm bảo.

#### **5. Sự nghiệp đảm bảo xã hội:**

- Thực hiện cơ chế nhà nước đặt hàng, đấu thầu hoặc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành.

- Đối với các đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực đặc thù như: bảo trợ xã hội, cơ sở nuôi dưỡng tập trung, và các cơ sở bảo trợ khác...: Ngân sách Nhà nước bổ sung kinh phí chi chế độ chính sách cho đối tượng, chi phí điện, nước, các khoản chi khác,... và các chế độ chính sách đặc thù cho người lao động và đảm bảo kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP ( xác định trên cơ sở số hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP được giao năm 2021).

- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng và chế độ đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương, các chế độ chính sách an sinh xã hội của tỉnh thực hiện theo tiêu chuẩn của địa phương được đảm bảo theo chế độ quy định. Kinh phí thực hiện các chương trình an sinh và mục tiêu xã hội khác bố trí theo nhiệm vụ được giao, phù hợp khả năng của ngân sách cấp tỉnh.

## **6. Sự nghiệp văn hóa-thông tin, thể dục thể thao:**

- Thực hiện cơ chế nhà nước đặt hàng, đấu thầu hoặc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành.

- Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với vận động viên, huấn luyện viên, nghệ sỹ, khen thưởng, các chế độ chính sách khác của tỉnh thực hiện theo tiêu chuẩn của địa phương được đảm bảo theo chế độ quy định và đảm bảo kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP ( xác định trên cơ sở số hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP được giao năm 2021)

## **7. Chi sự nghiệp kinh tế:**

### **7.1. Sự nghiệp giao thông:**

- Định mức phân bổ chi thường xuyên đường bộ:

Mặt đường dưới 5,5m: 68 triệu đồng/km/năm.

Mặt đường từ 5,5m đến dưới 7m: 98 triệu đồng/km/năm.

Mặt đường từ 7m đến dưới 11m: 103 triệu đồng/km/năm.

Mặt đường từ 11m trở lên: 106 triệu đồng/km/năm.

+ Đối với các tuyến có bề rộng mặt đường rộng hơn quy mô nêu trên (là các tuyến có dải phân cách giữa) thì được tính hệ số 2 bề rộng đường tương ứng)

- Định mức phân bổ chi thường xuyên đường thủy nội địa: 75 triệu đồng/km/năm.

Định mức chi trên đã bao gồm toàn bộ hoạt động quản lý, bảo dưỡng

thường xuyên, định kỳ các tuyến đường thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại Quyết định số 3409/QĐ-BGTVT ngày 04/9/2014 của Bộ Giao thông vận tải, Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải và đã trừ tiết kiệm 10% theo quy định. Trên cơ sở định mức bảo dưỡng thường xuyên đường Quốc lộ do Bộ Giao thông Vận tải giao dự toán, Sở Giao thông Vận tải căn cứ vào tổng kinh phí được phân bổ theo định mức nêu trên bố trí kinh phí bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường cấp tỉnh phù hợp với định mức bảo dưỡng thường xuyên đường Quốc lộ.

Định mức chưa bao gồm chi sửa chữa không thường xuyên, các nhiệm vụ đặc thù: Căn cứ tình hình thực tế, chế độ hiện hành và khả năng ngân sách để bố trí.

**7.2. Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí** được xác định trên diện tích tưới tiêu và được tính toán trên cơ sở dự toán kinh phí miễn thu thủy lợi phí hằng năm do Trung ương cân đối vào dự toán ngân sách địa phương.

**7.3. Các chương trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, thực hiện các nhiệm vụ khuyến công, xúc tiến đầu tư, xúc tiến du lịch, hỗ trợ xử lý rác, .... các đề án thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh:** Sở Tài chính căn cứ nhiệm vụ được giao, tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh.

## **8. Chi an ninh, quốc phòng:**

Ngân sách đảm bảo thực hiện các chế độ chính sách trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh được phân cấp cho địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ và các chế độ chính sách theo quy định do ngân sách địa phương đảm nhiệm.

Các khoản chi khác căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

## **PHẦN 2: ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH KHỐI HUYỆN.**

### **I. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính khối huyện**

Kết cấu định mức có thay đổi theo hướng tách tiền lương và các chế độ có tính chất tiền lương riêng để đảm bảo đáp ứng được việc thực hiện lộ trình cải cách chính sách tiền lương theo Nghị quyết Trung ương 7 khóa XII và được xác định trên nguyên tắc đảm bảo đủ mức lương 1.490 nghìn đồng, kết cấu các khoản chi thường xuyên mang tính chất chung vào định mức theo dân số phát sinh tăng do tăng các chế độ chi tiêu, tăng chỉ số giá tiêu dùng, giá một số mặt hàng thiết yếu; bổ sung thêm vào kết cấu định mức dân số phân kinh phí thực hiện các hợp đồng lao động theo Nghị định 60/2000/NĐ-CP (theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ “1. Cá nhân, tổ chức ký hợp đồng để làm những công việc quy định tại Điều 1

Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP được điều chỉnh theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về dân sự, pháp luật về thương mại và không thuộc chỉ tiêu biên chế, số lượng người làm việc và quỹ tiền lương của cơ quan, tổ chức, đơn vị) nhằm đảm bảo các đơn vị cấp huyện chủ động các nhiệm vụ chi theo các chế độ, tiêu chuẩn quy định. Tổng hợp các yếu tố điều chỉnh tăng trên, định mức chi quản lý hành chính năm 2022 tăng tổng thể 10% so với định mức cũ.

**1. Chi quản lý nhà nước:** Tiêu chí xây dựng định mức: theo biên chế được cấp thẩm quyền giao, chi nghiệp vụ thường xuyên theo dân số;

- Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ.

- Định mức chi nghiệp vụ thường xuyên: 27.000 đồng/người dân/năm.

- Kinh phí hoạt động của HĐND cấp huyện: 20 triệu đồng/đại biểu/năm.

***Định mức trên đã bao gồm:***

+ Chế độ tiền lương, phụ cấp: phụ cấp chức vụ, phụ cấp công vụ, phụ cấp cấp ủy, phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại nguy hiểm, phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp kiêm nhiệm; phụ cấp thâm niên, vượt khung, phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp HĐND, phụ cấp khác, tăng lương định kỳ hàng năm, các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN theo qui định;. Trường hợp biên chế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán thấp hơn so với biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm kế hoạch thì tiền lương của số biên chế thiếu được xác định trên cơ sở lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

+ Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động, nghiệp vụ thường xuyên phục vụ bộ máy của các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, vệ sinh môi trường, sách, báo, tạp chí, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị tổng kết, sơ kết, điện thoại, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, cước bưu chính, công tác phí, làm thêm giờ, tiếp khách, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng nhỏ; kinh phí hoạt động tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; kinh phí trang phục ngành Thanh tra, KP thường xuyên ban tiếp dân bộ phận một cửa, tăng cường kiểm soát thủ tục hành chính, kinh phí thực hiện, duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO(mô hình khung) , kinh phí tiếp dân xử lý đơn thư, BCĐ chống khai thác cát trái phép, KP thực hiện nhiệm vụ khảo sát giá đất, giá lúa; chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, chi hoạt động chuyên môn, quản lý lĩnh vực ngành, chi khác, chi mua sắm, bảo trì, sửa chữa tài sản công các phòng ban thuộc huyện;

+ Kinh phí xây dựng ban hành kiểm tra văn bản qui phạm pháp luật;

+ Chi nghiệp vụ ổn định khối quản lý nhà nước.

+ Kinh phí hoạt động của HĐND cấp huyện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh ( đã bao gồm các cuộc họp bất thường).

***Định mức trên chưa bao gồm:***

+ Kinh phí khoán xe ô tô dùng chung, xe ô tô phục vụ chức danh theo định mức xe ô tô dùng chung được UBND tỉnh phê duyệt đề án. Đối với xe ô tô chuyên dùng áp dụng bằng 80% định mức đối với xe ô tô dùng chung các cơ quan khối quản lý nhà nước. Trường hợp các đơn vị được giao sử dụng xe ô tô nhưng không thuộc tiêu chuẩn được sử dụng xe theo Nghị định 04/2019/NĐ-CP thì tự đảm bảo kinh phí.

+ Kinh phí trang phục đại biểu HĐND năm đầu nhiệm kỳ.

+ Kinh phí đặc thù, bổ sung nhiệm vụ phát sinh, mua sắm sửa chữa lớn trên cơ sở cân đối ngân sách hằng năm.

**2. Chi kinh phí Đảng:** Tiêu chí xác định định mức: theo biên chế được cấp thẩm quyền giao, kinh phí chi nghiệp vụ thường xuyên theo tiêu chí dân số;

- Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ.

- Định mức chi nghiệp vụ thường xuyên: 27.000 đồng/người dân/năm.

***Định mức trên đã bao gồm:***

+ Chế độ tiền lương, phụ cấp: phụ cấp chức vụ, phụ cấp công vụ, phụ cấp công tác Đảng, phụ cấp cấp ủy, phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại nguy hiểm, phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp kiêm nhiệm; phụ cấp thâm niên, vượt khung, phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp khác, tăng lương định kỳ hàng năm, các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN theo qui định; Trường hợp biên chế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán thấp hơn so với biên chế định mức hoặc biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm kế hoạch thì tiền lương của số biên chế thiếu được xác định tương đương bằng hệ số bình quân tại thời điểm thảo luận dự toán của đơn vị.

+ Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động, nghiệp vụ thường xuyên phục vụ bộ máy của các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, vệ sinh môi trường, sách, báo, tạp chí, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị tổng kết, sơ kết, điện thoại, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, cước bưu chính, công tác phí, làm thêm giờ, tiếp khách, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng nhỏ; KP xử lý đơn thư và thực hiện Đề án 61 của Tỉnh ủy; kinh phí chi chế độ cho cán bộ làm công tác lưu trữ, chế độ cho người làm công tác cơ yếu.....; chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, chi hoạt động chuyên môn, quản lý lĩnh vực ngành, chi khác, chi mua sắm, bảo trì, sửa chữa tài sản công.

+ Kinh phí thực hiện chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở;

+ Kinh phí giao ban bí thư chi bộ thôn, khu dân cư;

+ Kinh phí tiếp tục học tập tấm gương chủ tịch Hồ Chí Minh;

+ Kinh phí chi nghiệp vụ khối Đảng.

***Định mức trên chưa bao gồm:***

+ Kinh phí khoán xe ô tô dùng chung, xe ô tô phục vụ chức danh theo định mức xe ô tô dùng chung được UBND tỉnh phê duyệt đề án. Đối với xe ô tô chuyên dùng áp dụng bằng 80% định mức đối với xe ô tô dùng chung các cơ quan khối quản lý nhà nước. Trường hợp các đơn vị được giao sử dụng xe ô tô nhưng không thuộc tiêu chuẩn được sử dụng xe theo Nghị định 04/2019/NĐ-CP thì tự đảm bảo kinh phí.

+ Kinh phí trang phục cấp ủy năm đầu nhiệm kỳ.

+ Kinh phí đặc thù, bổ sung nhiệm vụ phát sinh, mua sắm sửa chữa lớn trên cơ sở cân đối ngân sách hằng năm.

**3. Chi kinh phí Hội, đoàn thể:** Tiêu chí xác định định mức: theo biên chế được cấp thẩm quyền giao, kinh phí chi nghiệp vụ thường xuyên theo tiêu chí dân số;

- Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ.

- Định mức chi nghiệp vụ thường xuyên: 20.000 đồng/người dân/năm.

***Định mức trên đã bao gồm:***

+ Chế độ tiền lương, phụ cấp: phụ cấp chức vụ, phụ cấp công vụ, phụ cấp cấp ủy, phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại nguy hiểm, phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp kiêm nhiệm; phụ cấp thâm niên, vượt khung, phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp Hội Cựu chiến binh, phụ cấp Hội đặc thù, phụ cấp khác, tăng lương định kỳ hàng năm, các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN theo qui định. Trường hợp biên chế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán thấp hơn so với biên chế định mức hoặc biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm kế hoạch thì tiền lương của số biên chế thiếu được xác định tương đương bằng hệ số bình quân tại thời điểm thảo luận dự toán của đơn vị.

+ Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động, nghiệp vụ thường xuyên phục vụ bộ máy của các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, vệ sinh môi trường, sách, báo, tạp chí, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị tổng kết, sơ kết, điện thoại, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, cước bưu chính, công tác phí, làm thêm giờ, tiếp khách, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng nhỏ; kinh phí hoạt động hè đoàn thanh niên, BCD quy chế dân chủ cơ sở, chi hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ, chế độ sinh hoạt phí và KP giám sát phản biện xã hội của Ủy ban mặt trận tổ quốc cấp huyện, kinh phí chi cho BCD toàn dân xây dựng đời sống mới; chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, chi hoạt động chuyên môn, quản lý lĩnh vực ngành, chi khác, chi mua sắm, sửa chữa nhỏ.



+ Kinh phí chi nghiệp vụ khối Hội đoàn thể; chế độ thù lao đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách không hưởng chế độ công chức theo Quyết định của UBND tỉnh (QĐ số: 11/2014/2014/QĐ-UBND).

***Định mức trên chưa bao gồm:***

+ Kinh phí hỗ trợ tổ chức đại hội theo nhiệm kỳ của các tổ chức chính trị xã hội;

+ Kinh phí bổ sung xử lý nhiệm vụ phát sinh hằng năm, mua sắm sửa chữa lớn trên cơ sở cân đối ngân sách hằng năm.

Trên cơ sở định mức theo đầu dân số, các huyện, thành phố, thị xã phân bổ chi QLHC theo đầu biên chế đảm bảo tối thiểu: các phòng, ban, các hội đoàn thể là 24 trđ/1 biên chế/năm; văn phòng UBND- HĐND, văn phòng huyện ủy, thành ủy, thị ủy 36 triệu/1 biên chế/năm và các nhiệm vụ đặc thù của các đơn vị

**II. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khối huyện**

**1. Đối với sự nghiệp giáo dục:** Tiêu chí xác định định mức trên cơ sở người dân trong độ tuổi đi học (0-15 tuổi) có điều chỉnh hệ số đối với dân số đồng bằng, đô thị, miền núi (theo Khoản 15 Điều 5 Nghị quyết 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Quốc Hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022). Có sự thay đổi về cách tính so với định mức giai đoạn 2017 -2020 (Định mức cũ; 1.300.000 đồng/người dân/năm).

a) Định mức chi tính theo dân số trong độ tuổi đi học (0-15 tuổi): 5.200.000 đồng/người dân/năm với hệ số dân số đồng bằng: 1, dân số đô thị: 0,85, dân số miền núi: 1,40).

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa 81% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí).

Định mức trên bao gồm: Tiền lương, phụ cấp lương, tăng lương định kỳ, tăng lương trước thời hạn, các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, chi hỗ trợ theo Thông tư số: 28/BGD&ĐT về miễn giảm tiết đối với một số chức danh quản lý, chi hỗ trợ công tác bảo vệ các trường. Tiền điện; tiền nước; tiền vệ sinh môi trường; tiền nhiên liệu, vật tư văn phòng; tiền điện thoại, báo chí, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, tuyên truyền, Công tác phí, hội nghị, hội thảo; học phẩm cho giáo viên; sách thiết bị dùng cho chuyên môn; Chi hoạt động giáo dục ngoài giờ; thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi; kinh phí kiểm định chất lượng giáo dục thuộc nhiệm vụ nhà trường chi, kinh phí chuyển xếp lương của viên chức ngành giáo dục sau khi thi tuyển tháng 10/2021, hỗ trợ kinh phí nâng chuẩn giáo viên, khen thưởng ngành giáo dục, công tác thanh tra, tập huấn, bồi dưỡng học sinh, giáo viên, các hoạt động chuyên môn khác; chi

sửa chữa thường xuyên tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn; chi khác phục vụ chuyên môn của các nhà trường trong năm học.

Định mức trên chưa bao gồm: Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non; Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục; Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm; Các chương trình, đề án, chỉ đạo của tỉnh.

b) Đối với học bổ túc tại Trung tâm GDNN-GDTX: Về tiêu chí xác định định mức chi theo biên chế và theo số học sinh trong 1 năm ngân sách.

- Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ.

- Chi công việc học bổ túc tại trung tâm GDNN-GDTX: định mức chi công việc được tính theo số học sinh học bổ túc trung học phổ thông trong 01 năm ( chưa bao gồm 60% học phí): 450.000 đồng /học sinh/năm.

- Chi công tác hướng nghiệp: được kết cấu trong định mức chi dân số trong sự nghiệp chi giáo dục.

Định mức chi trên đã bao gồm các nội dung chi: Tiền công, tiền dạy vượt giờ (sau khi đã bố trí đủ kinh phí cho biên chế), tiền điện; tiền nước; tiền vệ sinh môi trường; tiền nhiên liệu, vật tư văn phòng; tiền điện thoại, tiền bưu cước, báo trí, duy trì hệ thống Internet, trang Web, phần mềm, công tác tuyên truyền; Công tác phí, hội nghị, hội thảo; Học phẩm cho giáo viên; sách thiết bị dùng cho chuyên môn; Chi hoạt động giáo dục ngoài giờ; thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi, khen thưởng học sinh; Kinh phí kiểm định chất lượng giáo dục thuộc nhiệm vụ nhà trường chi, các hoạt động chuyên môn khác; chi mua sắm nhỏ, sửa chữa thường xuyên tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn; chi khác phục vụ dạy và học của thầy và trò trong năm học.

Định mức trên chưa bao gồm: kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại Trung tâm GDNN-GDTX; Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; Các chương trình, đề án, chỉ đạo của tỉnh.

## **2. Đối với sự nghiệp đào tạo:**

Tiêu chí xác định định mức: theo biên chế và dân số từ 18 tuổi trở lên. Có sự thay đổi về cách tính so với định mức giai đoạn 2017 -2020 (Định mức cũ 30 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm, định mức mới theo dân số từ 18 tuổi trở lên để đảm bảo sát thực và đồng đều giữa các huyện, thị xã, thành phố);

- Định mức chi thường xuyên theo biên chế là: 140 triệu đồng/biên chế/năm;

- Định mức chi nghiệp vụ thường xuyên theo dân số từ 18 tuổi trở lên: 18.000 đồng/người dân/năm;

Định mức trên đã bao gồm: kinh phí tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp của biên chế được giao sự nghiệp đào tạo khu vực huyện, TP, TX, kinh phí chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp đào tạo, bổ sung sách, tài liệu giảng dạy, sổ sách tư pháp, kinh phí khen thưởng của huyện, chi tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức, chi cho công tác huấn học thực hiện theo chế độ qui định.

Định mức trên chưa bao gồm: kinh phí cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh, đào tạo cán bộ không chuyên trách, công chức, viên chức.

**3. Sự nghiệp giao thông:** Tiêu chí xác định định mức: số ki lô mét (km) đường giao thông được cấp thâm quyền giao cấp huyện quản lý. Có sự thay đổi về cách tính so với định mức giai đoạn 2017 -2020 (việc xây dựng định mức mới khắc phục được hạn chế của định mức cũ, định mức cũ chỉ quy định 1 mức hỗ trợ, định mức mới chia thành nhiều mức tương ứng nhiều loại đường khác nhau).

- Định mức phân bổ theo số ki lô mét (km) đường giao thông và bề rộng mặt đường:

+ Mặt đường từ 3,5m đến dưới 5,5m: 60 triệu đồng/km/năm

+ Mặt đường từ 5,5m đến dưới 7 m: 68 triệu đồng/km/năm

+ Mặt đường từ 7m đến dưới 11m: 98 triệu đồng/km/năm

+ Mặt đường từ 11m trở lên: 103 triệu đồng/km/năm.

+ Đối với các tuyến có bề rộng mặt đường rộng hơn quy mô nêu trên (là các tuyến có dải phân cách giữa) thì được tính hệ số 2 bề rộng đường tương ứng)

- Định mức chi hoạt động đảm bảo an toàn giao thông cấp huyện: 200 triệu đồng/huyện/năm;

- Hỗ trợ duy trì hoạt động cầu phao Ô Xuyên: 400 triệu đồng/năm

Định mức trên đã bao gồm: kinh phí chi duy tu bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ và thực hiện nhiệm vụ công tác sửa chữa vừa và nhỏ đường giao thông cấp huyện, thành phố, thị xã quản lý và đã trừ tiết kiệm 10% theo quy định; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chủ động căn cứ mức độ cần duy tu bảo dưỡng, mức độ sửa chữa thường xuyên, để bố trí kinh phí cho từng km đường giao thông phù hợp với tình hình thực tế theo kế hoạch từng năm.

Định mức trên chưa bao gồm: kinh phí nhiệm vụ phát sinh từng huyện.

Trên cơ sở định mức được phân bổ, UBND cấp huyện thực hiện quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại Quyết định 23/2021/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 quy định về cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa trên địa

bàn tỉnh Hải Dương và cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với quản lý bảo trì đường bộ theo quy định tại Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính Phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

**4. Sự nghiệp nông lâm nghiệp, phòng chống lụt bão:** Tiêu chí xác định theo biên chế được cấp thẩm quyền giao và chi nghiệp vụ theo diện tích đất nông nghiệp; số km đê (giai đoạn trước là tiêu chí dân số, số điểm canh đê, định mức mới theo diện tích đất nông nghiệp; số km đê để đảm bảo sát hơn với thực tế):

- Định mức chi thường xuyên theo biên chế là: 113 triệu đồng/biên chế/năm.

- Định mức theo số km đê: 19 triệu đồng/km đê/năm.

- Định mức chi nghiệp vụ thường xuyên theo diện tích đất nông nghiệp: 87.000 đồng/ ha đất nông nghiệp/năm.

Định mức trên bao gồm: chi lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp của biên chế được giao, chi thường xuyên trung tâm dịch vụ nông nghiệp, chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp nông nghiệp, phòng chống lụt bão, chi cho công tác phòng chống lụt bão thủy lợi nội đồng, kinh phí chi cho ban chỉ đạo nông thôn mới, ban chỉ đạo diệt chuột, kinh phí lực lượng tuần tra canh gác đê.

Định mức chưa bao gồm: kinh phí hỗ trợ tiền trợ giống cây con, hỗ trợ tiền điện chống úng, hỗ trợ nông dân bị thiệt hại do bão lũ, dịch bệnh theo Quyết định cụ thể của Ủy ban nhân dân tỉnh; kinh phí thủy lợi Đông Xuân; kinh phí thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa (Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP); kinh phí đặc thù phòng chống lụt bão hoặc bảo vệ rừng; Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi (đối với diện tích ngoài lưu vực do cấp huyện phục vụ sản xuất nông nghiệp) được cấp có thẩm quyền quyết định.

**5. Chi sự nghiệp y tế:** Tiêu chí xác định định mức: theo tiêu chí dân số (bổ sung nhiệm vụ chi để các huyện chủ động có nguồn lực thực hiện công tác y tế trên địa bàn)

- Định mức chi thường xuyên theo dân số: 2.750 đồng/ người dân /năm

Định mức trên bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên cho các nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh phát sinh trên địa bàn huyện, TP, TX;

Định mức trên chưa bao gồm: kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

**6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao:** Tiêu chí xác định định mức: theo biên chế được cấp thẩm quyền giao, định mức 113 triệu

đồng/biên chế/năm. Hỗ trợ duy trì: Câu lạc bộ Nguyễn Trãi – thành phố Hải Dương: 500.000.000 đồng/năm; Nhà thiếu nhi thành phố Chí Linh: 150.000.000 đồng/năm.

Định mức chi hoạt động nghiệp vụ sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao: 11.000 đồng/người dân/năm.

Định mức trên bao gồm hoạt động thường xuyên sự nghiệp văn hóa thông tin, bổ sung tủ sách thư viện, chi khen thưởng làng văn hóa, chi cho công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn, trùng tu cải tạo các di tích, kinh phí trang trí ngày lễ tết, kinh phí trông coi nghĩa trang liệt sỹ huyện và chi khác cho sự nghiệp văn hóa thông tin; tăng cường huấn luyện, hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ thể thao trong tổ chức xã hội, nhân dân; công tác huấn luyện phục vụ thi đấu các giải, tổ chức các giải đấu thể thao cấp huyện, thay thế trang thiết bị thể dục thể thao, hoạt động thường xuyên sự nghiệp thể dục thể thao;

Định mức trên chưa bao gồm: kinh phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao, kinh phí phát sinh nhiệm vụ từng huyện.

**7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền thanh:** Tiêu chí xác định định mức: theo biên chế được cấp thẩm quyền giao, định mức 113 triệu đồng/biên chế/năm;

Định mức chi hoạt động thường xuyên nghiệp vụ sự nghiệp phát thanh truyền hình: 5.000 đồng/người dân/năm.

Định mức trên bao gồm: hoạt động thường xuyên sự nghiệp phát thanh truyền hình, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ như nâng cao thời lượng phát sóng, chất lượng tin bài, các nhiệm vụ chuyên môn phát thanh truyền hình;

Định mức trên chưa bao gồm kinh phí phát sinh nhiệm vụ từng huyện, sửa chữa hệ thống truyền thanh cơ sở, hỗ trợ nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất hệ thống truyền thanh cơ sở và các hoạt động khác.

## **8. Sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính, môi trường**

- Tiêu chí: xác định định mức theo dân số, dân số, diện tích đất công nghiệp, đơn vị đô thị hành chính cấp huyện.

- Định mức:

+Định mức theo biên chế cấp thẩm quyền giao là: 113 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Định mức tính theo đầu dân số (trong đó đô thị loại I hệ số 7, đô thị loại II hoặc loại III hệ số 3, đô thị loại IV hệ số 2, vùng còn lại hệ số 1): 60.000 đồng/dân đô thị và 8.000 đồng/người dân/năm.

Hệ số đô thị trên cơ sở tỷ lệ quy định tại Khoản 1 Điều 18 Quyết định 30/2021/QĐ –TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022.

- Định mức bổ sung theo loại đô thị thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Định mức đề xuất theo loại đô thị thành phố, thị xã được xác định trên cơ sở lấy mức chi 2021 của tp Hải Dương là đô thị loại 1, các mức còn lại cho thành phố Chí Linh, Kinh Môn được tính trên cơ sở tỷ lệ tại điểm d) Khoản 2 Điều 17 Quyết định 30/2021/QĐ –TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022 và phân loại đô thị theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

+ Thành phố Hải Dương ( đô thị loại I): 90 tỷ đồng/năm

+ Thành phố Chí Linh ( đô thị loại III): 15,5 tỷ đồng/năm

+ Thị xã Kinh Môn ( đô thị loại IV): 11 tỷ đồng/năm

Trong thời kỳ ổn định ngân sách, trường hợp các đơn vị nâng cấp loại đô thị sẽ được bổ sung thêm kinh phí trên cơ sở số kinh phí Trung ương bổ sung cho Tỉnh.

- Định mức theo diện tích đất công nghiệp: 87.000 đồng/ha/năm.

Định mức trên đã bao gồm hoạt động thường xuyên sự nghiệp kiến thiết thị chính, chi cho duy trì hoạt động hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh, sửa chữa, xây dựng hệ thống bờ lốc vỉa hè, thoát nước,... kinh phí chi cho công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường, tổ chức truyền thông về ngày môi trường thế giới, kinh phí mua hóa chất xử lý rác thải tập trung, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, các hoạt động thường xuyên sự nghiệp môi trường.

Định mức chưa bao gồm chi từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, nhiệm vụ phát sinh từng huyện. Kinh phí thí điểm Đề án môi trường, các nhiệm vụ đặc thù và các chính sách khác tính theo thực tế phát sinh.

Trên cơ sở định mức được phân bổ, UBND cấp huyện thực hiện quy định về cung ứng dịch vụ sự nghiệp công ích theo quy định tại Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính Phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

**9. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:** Tiêu chí xác định định mức: đối tượng bảo trợ xã hội và dân số, đơn vị hành chính cấp huyện.

Mức chi:

- Trợ cấp cho các đối tượng đảm bảo xã hội được tính theo mức chi của nghị định 20/2021/NĐ-CP.

- Chi hỗ trợ cho công tác tuyên truyền, tập huấn, thẩm định hồ sơ, chi khác phục vụ cho công tác quản lý: 50 triệu đồng/huyện/năm.

- Chi trợ cấp đột xuất, chi hỗ trợ cho đối tượng lang thang cơ nhỡ, thăm hỏi ngày lễ, tết, chi cho công tác bảo đảm xã hội cấp huyện theo định mức: 2.200 đồng/người dân/năm.

- Kinh phí quà tết cho người cao tuổi: theo số đối tượng được hưởng và chế độ hiện hành.

Định mức trên chưa bao gồm: hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh do Tỉnh giao nhiệm vụ. Chi phí dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cấp huyện.

**10. Chi an ninh:** Tiêu chí xác định định mức: theo tiêu chí dân số

- Định mức chi thường xuyên theo dân số: 2.750 đồng/ người dân /năm (tăng 10% so với định mức cũ)

Định mức trên đã bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên nhiệm vụ an ninh huyện, TP, TX, thực hiện các đề án về an ninh;

Định mức trên chưa bao gồm: kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

**11. Chi Quốc phòng:** Tiêu chí xác định định mức: theo tiêu chí dân số

- Chi thường xuyên theo đầu dân: 2.750 đồng /người dân/năm ( tăng 10% so với định mức cũ)

Định mức trên đã bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên nhiệm vụ quốc phòng huyện, TP, TX;

Định mức trên chưa bao gồm:

- Chi huấn luyện dự bị động viên, dân quân tự vệ theo qui định trên cơ sở tiền ăn, phụ cấp gia đình theo mức lương cơ sở; phụ cấp các chức danh dân quân tự vệ;

- Chi diễn tập khu vực phòng thủ và phòng chống lụt bão, diễn tập khác hàng năm theo chỉ đạo của Bộ Quốc phòng, quân khu, kinh phí nghiệp vụ quốc phòng, kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh.

**12. Chi khác ngân sách:** 2.200 đồng/người dân/năm. ( tăng 10% so với định mức cũ)

**13. Định mức chung bổ sung chi quản lý hành chính và chi sự nghiệp:**

Đối với huyện, thành phố, thị xã có dân số thấp dưới 140.000 người dân hoặc dân số miền núi được phân bổ thêm 8% số chi tính theo định mức dân số nêu trên.

### **PHẦN 3. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH KHỐI XÃ.**

**I. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính:**

**1. Định mức chi cho con người:**

- Đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương thực tế của cán bộ, công chức cấp xã (*mức lương cơ sở là 1.490.000đ*) trên cơ sở định biên theo từng loại xã. Đối với các xã sáp nhập được xác định theo thực tế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán ngân sách hàng năm và giảm dần về định biên theo quy định tại Nghị quyết số 653/NQ-UBTVQH14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 41/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương giao về việc số lượng và bố trí cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Đảm bảo chi phụ cấp cấp ủy; phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã và các khoản đóng góp theo quy định.

## **2. Định mức chi hoạt động chuyên môn:**

**2.1. Tiêu chí :** Theo phân loại xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là xã)

### **2.2. Định mức:**

- Xã loại I: 730 triệu đồng/xã/năm

- Xã loại II: 715 triệu đồng/xã/năm

- Xã loại III: 700 triệu đồng/xã/năm

- Bổ sung đặc thù đối với xã sáp nhập 50 triệu đồng/xã/năm (2 xã sáp nhập thành 1 xã); 70 triệu đồng/xã/năm (3 xã sáp nhập thành 1 xã)

Định mức trên bao gồm các khoản chi hành chính mang tính chất thường xuyên phục vụ hoạt động quản lý hành chính của bộ máy nhà nước cấp xã, cụ thể:

- Tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, vệ sinh - môi trường, nhiên liệu, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, hội nghị, công tác phí, chi thuê mướn, duy tu sửa chữa thường xuyên, chi nghiệp vụ chuyên môn, làm thêm giờ, hợp đồng bảo vệ trụ sở, sinh hoạt phí cán bộ đi học, tiền thưởng, chi tiếp khách, phúc lợi tập thể, bồi dưỡng cán bộ tiếp dân tại bộ phận một cửa, kinh phí tổ chức chúc thọ người cao tuổi cấp xã, chi hoạt động của HĐND, các khoản chi hoạt động chuyên môn khác.

- Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn: kinh phí tiếp dân, phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, kinh phí chi hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã, kiểm soát thủ tục hành chính, kinh phí phòng chống lụt bão, chi cho nhiệm vụ chuyên môn khác.

- Các khoản chi hoạt động của đại biểu HĐND; kinh phí chi cho cuộc vận động của Mặt trận tổ quốc cấp xã thực hiện “Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” gắn với Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở”; chi hoạt động của ban thanh tra nhân dân; kinh phí hỗ trợ Đoàn thanh niên tổ chức hoạt động hè cho thiếu niên, nhi đồng và hỗ trợ hoạt động phát sinh của các tổ chức chính trị - xã hội, hội, đoàn thể.



Định mức trên chưa bao gồm một số nhiệm vụ sau, được phân bổ theo chế độ quy định, cụ thể:

+ Kinh phí hoạt động Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban chấp hành Trung ương

+ Phụ cấp cán bộ hoạt động không chuyên trách, chi bồi dưỡng cho người tham gia trực tiếp công việc ở thôn, khu dân cư và khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và thôn, khu dân cư theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương

+ Phụ cấp chủ tịch hội đặc thù chuyên trách là người nghỉ hưu theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND16 ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh Hải Dương và Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.

+ Kinh phí tiền công lao động cho đại biểu HĐND không chuyên trách là người không hưởng lương, phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước được quy định tại Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

+ Kinh phí trang phục, cấp tài liệu cho cấp uỷ và đại biểu HĐND cấp xã;

+ Kinh phí hỗ trợ tổ chức đại hội theo nhiệm kỳ của các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức khác;

+ Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp xã;

+ Kinh phí thực hiện cuộc vận động ở thôn, KDC theo Nghị quyết 02/2019/NQ-HĐND ngày 23/4/2019 của HĐND tỉnh Hải Dương;

+ Kinh phí chúc thọ ở thôn, KDC theo Quyết định số: 111/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của UBND tỉnh Hải Dương;

+ Kinh phí bầu trưởng thôn, KDC;

+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động văn hoá văn nghệ của thôn, KDC.

+ Kinh phí hỗ trợ của tổ dân vận thôn, KDC.

+ Kinh phí duy trì hệ thống ISO theo thông tư số 116/2015/TT-BTC ngày 11/8/2015 của Bộ Tài chính;

+ Kinh phí chi hội, chi đoàn đối với thôn có 2 chi bộ trở lên;

+ Kinh phí chế độ cho bí thư chi bộ đối với thôn có 2 chi bộ trở lên;

+ Kinh phí cho các nhiệm vụ phát sinh khác.

## **II. Định mức kinh phí chi sự nghiệp:**

### **1. Sự nghiệp giáo dục:**

- Tiêu chí xác định định mức: theo dân số.

- Định mức chi: 2.400 đồng/người dân/năm

Định mức trên bao gồm chi hỗ trợ các hoạt động giáo dục trên địa bàn, chế độ của lãnh đạo Trung tâm học tập cộng đồng.

Đối với xã đồng bằng tính theo hệ số 1; phường, thị trấn, xã miền núi tính theo hệ số 1,3. Xã có dân số dưới 5.000 dân được tính mức chi sự nghiệp bằng xã có 5.000 dân.

## **2. Sự nghiệp văn hóa thông tin và thể dục thể thao:**

- Tiêu chí xác định định mức: theo dân số.

- Định mức chi: 7.800 đồng/người dân/năm

Định mức trên gồm các nội dung chi: vật tư, văn phòng phẩm, truyền thông, mua sắm dụng cụ tập luyện, tổ chức các giải đấu, các hoạt động văn hóa, thể thao, chi khác.

Đối với xã đồng bằng tính theo hệ số 1; phường, thị trấn, xã miền núi tính theo hệ số 1,3. Xã có dân số dưới 5.000 dân được tính mức chi sự nghiệp bằng xã có 5.000 dân.

## **3. Sự nghiệp phát thanh, truyền thanh:**

- Tiêu chí xác định định mức: theo dân số.

- Định mức chi: 3.500 đồng/người dân/năm

Định mức trên gồm các nội dung chi: duy trì hoạt động thường xuyên, bảo dưỡng hệ thống đài phát thanh, truyền thanh; chi tiền trực các ngày lễ, tết, chi khác.

Đối với xã đồng bằng tính theo hệ số 1; phường, thị trấn, xã miền núi tính theo hệ số 1,3. Xã có dân số dưới 5.000 dân được tính mức chi sự nghiệp bằng xã có 5.000 dân.

## **4. Sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi:**

- Tiêu chí xác định định mức: theo diện tích đất nông nghiệp.

- Định mức chi: 60.000 đồng/ha/năm.

Định mức trên gồm các nội dung chi: bảo dưỡng, duy trì các công trình hạ tầng nông, lâm, thủy lợi và kinh phí phục vụ tiêm phòng cho vật nuôi, nạo vét, sửa chữa cống thoát nước, chi khác.

## **5. Sự nghiệp Y tế:**

- Tiêu chí xác định định mức: theo dân số.

- Định mức chi: 2.400 đồng/người dân/năm

Định mức trên bao gồm các nội dung chi: hỗ trợ phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn, phòng chống dịch bệnh ở người, chi khác.

Đối với xã đồng bằng tính theo hệ số 1; phường, thị trấn, xã miền núi tính theo hệ số 1,3. Xã có dân số dưới 5.000 dân được tính mức chi sự nghiệp bằng xã có 5.000 dân.

## **6. Sự nghiệp môi trường:**

- Tiêu chí xác định định mức: theo dân số.
- Định mức chi: 3.000 đồng/người dân/năm.

Định mức trên gồm các nội dung chi hoạt động bảo vệ môi trường; phun thuốc khử trùng khu vực công cộng; thu gom, tập kết rác thải, chi khác.

Đối với phường, xã miền núi tính theo hệ số 1; thị trấn, xã đồng bằng tính theo hệ số 1,3. Xã có dân số dưới 5.000 dân được tính mức chi sự nghiệp bằng xã có 5.000 dân.

## **7. Sự nghiệp giao thông:**

- Tiêu chí xác định định mức: Số ki lô mét (km) đường do cấp xã quản lý và đơn vị hành chính cấp xã.

- Định mức chi:
- + Duy tu bảo dưỡng thường xuyên: 2,4 triệu đồng/km/năm.
- + Sửa chữa định kỳ, chi đảm bảo giao thông và chi khác: 15 triệu đồng/xã/năm.

## **8. Chi đảm bảo xã hội:**

- Tiêu chí xác định định mức: theo đơn vị cấp xã
- Định mức chi:
- + Xã loại I : 35.000.000 đồng/xã/năm.
- + Xã loại II : 33.000.000 đồng/xã/năm.
- + Xã loại III : 30.000.000 đồng/xã/năm.

Định mức trên bao gồm: hỗ trợ hộ nghèo và chi công tác xã hội khác;

Định mức trên chưa bao gồm: Kinh phí trợ cấp hàng tháng và BHYT cho cán bộ già yếu nghỉ việc; chi cai nghiện ma túy tại cộng đồng theo Luật phòng chống ma túy số 73/2021/QH14 và các văn bản liên quan theo chế độ chính sách hiện hành.

## **9. Chi Quốc phòng:**

- Tiêu chí xác định định mức: theo đơn vị cấp xã
- Định mức chi:
- + Xã loại I : 20.000.000 đồng/xã/năm.
- + Xã loại II : 18.000.000 đồng/xã/năm.
- + Xã loại III : 15.000.000 đồng/xã/năm.

Định mức trên bao gồm: Hỗ trợ hoạt động thường xuyên quốc phòng tại cấp xã.

Định mức trên chưa bao gồm: chi phụ cấp trách nhiệm quản lý, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, huấn luyện, diễn tập, đào tạo, tập huấn, hỗ trợ tiền ăn, tuyển quân, tiền công cho chiến sỹ làm nhiệm vụ, tiền báo QĐND cho ban chỉ huy quân sự xã và các xác định cụ thể theo Luật Quốc phòng, Luật dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn. Các khoản chi khác theo chế độ chính sách hiện hành.

#### **10. Chi An ninh:**

- Tiêu chí xác định định mức: theo đơn vị cấp xã

- Định mức chi:

+ Xã loại I : 20.000.000 đồng/xã/năm.

+ Xã loại II : 18.000.000 đồng/xã/năm.

+ Xã loại III : 15.000.000 đồng/xã/năm.

Định mức trên bao gồm: Hỗ trợ công tác an ninh, trật tự trên địa bàn.

Định mức trên chưa bao gồm: chi hỗ trợ công tác phòng chống cháy nổ theo Nghị định 136/2020/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện làng an toàn, thôn, KDC an toàn về an ninh trật tự; kinh phí phụ cấp cho tổ phó và tổ viên tổ bảo vệ dân phố; Kinh phí trông coi nhà tưởng niệm; Kinh phí phòng chống khai thác cát trái phép; Kinh phí hỗ trợ những xã có điểm nóng về an ninh, trật tự.

#### **11. Chi khác ngân sách:**

- Tiêu chí xác định định mức: theo dân số

- Định mức chi: 1.000 đồng/người dân/năm.

### **PHẦN 4. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**

1. Dự phòng ngân sách cấp huyện, cấp xã là 2% tổng chi ngân sách địa phương ( theo quy định Điều 22 Quyết định 30/2021/QĐ –TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022)

2. Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách địa phương, căn cứ tình hình thực tế, các huyện, thành phố, thị xã, các xã, phường, thị trấn chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

### **PHẦN 5: TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Quy định thực hiện hệ thống định mức đối với niên độ ngân sách năm 2022 và giai đoạn 2023-2025.**

- Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách áp dụng cho năm ngân sách 2022. Những năm tiếp theo của giai đoạn 2023 - 2025

được áp dụng hệ thống định mức này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Định mức chưa bao gồm các nhiệm vụ đặc thù, chi thường xuyên phát sinh. Ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ theo quy định đối với chính sách mới, chính sách tăng chi so với định mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng đã tính trong dự toán đầu năm. Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán, UBND các cấp chủ động báo cáo trong trường hợp thừa hoặc thiếu kinh phí để Sở Tài chính trình UBND tỉnh bố trí dự toán thực hiện.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số bổ sung từ ngân sách cấp mình cho ngân sách cấp dưới trực tiếp. Số bổ sung cân đối ngân sách hằng năm trên cơ sở số chênh lệch dự toán thu và dự toán chi ngân sách cấp dưới. Bổ sung cân đối nhằm bảo đảm cho chính quyền cấp dưới cân đối nguồn ngân sách để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh được giao.

- Số bổ sung mục tiêu trên cơ sở số Trung ương bổ sung có mục tiêu và các mục tiêu của tỉnh, của huyện trong năm để thực hiện:

+ Các chính sách, chế độ mới do cấp trên ban hành, nhưng chưa được bố trí hoặc bố trí chưa đủ trong dự toán ngân sách hằng năm; mức hỗ trợ cụ thể được xác định trên cơ sở nhu cầu chi theo chế độ, chính sách và khả năng cân đối của ngân sách các cấp có liên quan;

+ Các chương trình, dự án khác của cấp trên, phân giao cho cấp dưới thực hiện, mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền giao;

+ Khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên diện rộng, sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng dự phòng ngân sách nhưng chưa đáp ứng đủ;

+ Hỗ trợ thực hiện một số chương trình, dự án có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của ngân sách cấp dưới. Mức hỗ trợ được xác định cụ thể cho từng chương trình, dự án.

## **2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã**

- Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định này, các Sở, ban, ngành (là đơn vị dự toán cấp I), Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện phân bổ dự toán chi các đơn vị trực thuộc đảm bảo chi các nghiệp vụ thường xuyên và giành nguồn sắp xếp các nhiệm vụ chi cần thiết đến thời điểm ban hành định mức, bảo đảm khớp đúng về tổng mức, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của từng đơn vị trực thuộc, thực hiện công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật.

- Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương chủ động xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước và phương thức cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các

quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, yêu cầu tăng cường tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, giảm dần mức hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách. Hàng năm trong giai đoạn ngân sách 2022-2025, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã xác định phần giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập để bổ sung nguồn thực hiện các chế độ chính sách do trung ương ban hành trên địa bàn.

- Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Thủ trưởng cơ quan đơn vị dự toán và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước

## **PHẦN 6: ĐÁNH GIÁ ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ CHI THƯỜNG XUYỀN GIAI ĐOẠN 2022-2025**

- Định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2022, giai đoạn 2022-2025 là cơ sở pháp lý để xây dựng dự toán chi NSNN hằng năm, kế hoạch tài chính – NSNN 3 năm, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của các cơ quan, đơn vị dự toán; góp phần tăng sự chủ động, linh hoạt cho các cơ quan trong sử dụng kinh phí, có kế hoạch chi tiêu, khuyến khích thực hiện tiết kiệm để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và tăng kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm chuyên môn ngành.

- Định mức phân bổ lĩnh vực quản lý hành chính, đảng, đoàn thể được thiết kế không bao gồm chi tiền lương, các khoản có tính chất lương ( giai đoạn cũ kết cấu cả chi tiền lương, các khoản có tính chất lương) và các khoản chi đặc thù cơ bản phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ của từng cơ quan thể hiện cách tính định mức rõ ràng, dễ tính và chuẩn bị cho lộ trình chuyển đổi, sắp xếp tiền lương theo vị trí việc làm. Quá trình xây dựng dự toán hằng năm sẽ gắn kết chặt chẽ với các chủ trương, định hướng về việc sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy, tinh giảm biên chế theo Nghị quyết 39, Nghị quyết 18 của Ban chấp hành Trung ương và Kết luận số 17 của Bộ Chính trị, đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước.

- Giai đoạn trước năm 2021, ngân sách nhà nước tính đầy đủ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Hiện nay, theo quy định tại Điều 3, Nghị định 161/2018/NĐ-CP chuyển toàn bộ hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ tại các cơ quan, đơn vị,

sang thực hiện hợp đồng lao động, do vậy, định mức giai đoạn 2022- 2025 kết cấu hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ- CP vào định mức chi công việc phù hợp với quy định tại Nghị định 161/2019/NĐ-CP và tương tự với cách xây dựng định mức của Bộ, ngành, cơ quan, Trung ương.

- Định mức phân bổ các lĩnh vực sự nghiệp đảm bảo thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 qui định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định 32/2019/NĐ- CP ngày 10/4/2019 của Chính Phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, thực hiện chủ trương đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết 19 NQ/TW. Giai đoạn 2022- 2025, các đơn vị sự nghiệp cần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động nhằm đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giữ vai trò chủ đạo, then chốt trong thị trường dịch vụ sự nghiệp công; cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu có chất lượng ngày càng cao; có kế hoạch và giải pháp để giải quyết dứt điểm số viên chức và số người lao động vượt quá số biên chế được giao (trừ các đơn vị đã tự chủ tài chính). Các cơ quan, đơn vị chưa sử dụng hết số biên chế được giao phải xem xét, cắt giảm phù hợp. Việc phân bổ ngân sách theo số lượng học sinh, sinh viên, số km đường giao thông, theo định mức chi phí sẽ thúc đẩy các cấp các ngành rà soát, sắp xếp, tổ chức lại, cơ cấu lại, cổ phần hoá hoặc giải thể các đơn vị đồng thời tăng cường chất lượng để thực hiện các dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước, mở rộng các hình thức liên doanh liên kết và nghiên cứu các loại hình hoạt động để tăng nguồn thu.

- Định mức phân bổ chi thường xuyên đối với ngân sách cấp huyện, cấp xã cơ bản theo tiêu chí dân số, diện tích đất nông nghiệp, đất công nghiệp, số km đê, số km đường giao thông, đơn vị đô thị hành chính cấp huyện.... đảm bảo tính công bằng, hợp lý, công khai, minh bạch trong phân bổ ngân sách và tạo sự chủ động cho các cấp chính quyền địa phương tự cân đối nguồn chi để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chi thường xuyên của ngân sách cấp mình. Ngoài định mức chung, còn xem xét đến các chế độ chính sách từng lĩnh vực để đảm bảo nhiệm vụ phù hợp với tình hình thực tế.

---

